

Approbation de l'accord-cadre avec l'Electric
Power University au Vietnam et du MoU avec
l'Université d'Anhui en Chine

**Commission de la Formation et de la Vie Universitaire
du 02 décembre 2025**

Délibération 2025/12/CFVU – 169

Vu le code de l'éducation, notamment son article L.712-6-1 ;

Vu les statuts de l'Université de Toulouse, notamment son article 27 ;

Après en avoir délibéré, les conseillers approuvent l'accord-cadre avec l'Electric Power University au Vietnam et du MoU avec l'Université d'Anhui en Chine.

Toulouse, le 02 décembre 2025

Le Vice-Président CFVU

Vincent PAILLARD



Nombre de membres : 42
Nombre de membres présents ou représentés : 23

Nombre de voix favorables : 23
Nombre de voix défavorables : 0
Nombre d'abstentions : 0
Ne prennent pas part au vote : 0
Nombre de votes blancs : 0

ACCORD DE COOPERATION INTERUNIVERSITAIRE
INTER-UNIVERSITY COOPERATION AGREEMENT
THỎA THUẬN HỢP TÁC LIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC

ENTRE
BETWEEN
GIỮA

UNIVERSITÉ DE TOULOUSE – France
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TOULOUSE - PHÁP

ET
AND
VÀ

ELECTRIC POWER UNIVERSITY – VIETNAM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC - VIỆT NAM

L'université de Toulouse – 118 route de Narbonne – 31062 TOULOUSE Cedex 9 - France, représentée par sa Présidente, Mme RAUZY Odile, et Electric Power University, Vietnam– 235 Hoàng Quốc Việt, Cổ Nhuế 1, Bắc Từ Liêm, Hà Nội, Vietnam, représentée par son Président, Mr DINH Van Chau, désireuses de promouvoir entre elles des relations d'échanges dans tous les domaines de l'action universitaire, ont convenues des dispositions suivantes :

Université de Toulouse – 118 route de Narbonne – 31062 TOULOUSE Cedex 9 - France, represented by its President, Mrs RAUZY Odile, and The Electric Power University, Vietnam – 235 Hoàng Quốc Việt, Cổ Nhuế 1, Bắc Từ Liêm, Hanoi, Vietnam, represented by its President, Mr DINH Van Chau, are pleased to sign this agreement between their respective universities to promote exchange relationships, in all university activities, and have agreed upon the following provisions:

Trường Đại học Toulouse – 118 Route de Narbonne – 31062 TOULOUSE Cedex 9 - Pháp, do Bà RAUZY Odile – Hiệu trưởng làm đại diện, và Trường Đại học Điện lực, Việt Nam – 235 Hoàng Quốc Việt, Cổ Nhuế 1, Bắc Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam, do Ông Đinh Văn Châu – Hiệu trưởng làm đại diện, mong muốn thúc đẩy mối quan hệ hợp tác trao đổi trong các hoạt động của hai trường và thống nhất ký kết thỏa thuận hợp tác với các điều khoản sau:

ARTICLE I : Objet / Subject / Mục đích

Cette convention a pour objet de proposer un accord-cadre de coopération interuniversitaire entre l'Université de Toulouse et Electric Power University, Vietnam. Cet accord peut être complété postérieurement par un avenant pouvant apporter des dispositions particulières.

The aim of this agreement is to set down an interuniversity framework agreement between Université de Toulouse and the Electric Power University, Vietnam. This agreement can be later completed by an endorsement detailing specific arrangements.

Mục đích của thỏa thuận này là thiết lập một thỏa thuận khung về hợp tác liên trường giữa Đại học Toulouse , Pháp và Trường Đại học Điện lực, Việt Nam. Thỏa thuận này có thể được hoàn thiện sau đó bằng các điều khoản cụ thể.

Les deux parties envisagent une coopération dans les domaines des sciences et de la technique et plus particulièrement dans les disciplines suivantes : génie électrique, matériaux pour le génie électrique.

Both Parties plan to cooperate in the area of science and technology, more specifically in the disciplines of electrical engineering, materials for electrical engineering.

Hai Bên có kế hoạch hợp tác trong lĩnh vực khoa học và công nghệ, cụ thể hơn là các lĩnh vực kỹ thuật điện, vật liệu cho kỹ thuật điện.

ARTICLE II : Responsables scientifiques / *Scientific coordinators* / Điều phối viên khoa học

Les responsables scientifiques sont les suivants :

The scientific coordinators are:

Điều phối viên khoa học:

- à Electric Power University, Vietnam: Maitre de conferences Thi Thu Nga VU at Electric Power at Electric Power University, Vietnam: Assoc. Prof. Thi Thu Nga VU
về phía Trường Đại học Điện lực, Việt Nam: PGS. TS. Vũ Thị Thu Nga sẽ làm điều phối viên trong các hoạt động hợp tác.
- à l'Université de Toulouse, France : Docteur Gilbert TEYSSÉDRE
at Université de Toulouse, France : Doctor Gilbert TEYSSÉDRE
về phía Đại học Toulouse, Pháp Tiến sĩ Gilbert TEYSSÉDRE sẽ làm điều phối viên trong các hoạt động hợp tác.

Les responsables scientifiques assurent la responsabilité des détails techniques nécessaires à la réalisation des échanges. Dans le cas où l'un des deux responsables scientifiques ne veut ou ne peut continuer d'assurer cette fonction, l'université concernée désigne le remplaçant avec un préavis écrit suffisant à l'autre Partie.

The coordinators assure the responsibility of undertaking the operational details of these exchanges. In the case where one of the coordinators is unable or unwilling to carry out their duties, the university will appoint a replacement with sufficient written notice to the other Party.

Các điều phối viên chịu trách nhiệm thực hiện chi tiết các hoạt động trao đổi, hợp tác. Trong trường hợp một trong các điều phối viên không thể hoặc không muốn tiếp tục thực hiện nhiệm vụ của mình, trường đại học sẽ chỉ định người thay thế kèm theo văn bản thông báo cho Bên kia.

ARTICLE III : Modalités des échanges / *Exchange processes* / Phương thức trao đổi

Les deux Parties s'efforcent d'échanger le résultat de leurs expériences pédagogiques, les programmes d'enseignement et les plans d'études.

Both Parties will strive to exchange the results of their pedagogical experience, educational programs and curricula.

Cả hai Bên sẽ cùng nhau chia sẻ kinh nghiệm giáo dục, chương trình giảng dạy và kế hoạch nghiên cứu của mình.

Les deux parties favorisent, dans le cadre de la réglementation en vigueur :

Both universities promote, according to their respective rules and regulations:

Trong khuôn khổ các quy định hiện hành, cả hai trường cùng nhau đẩy mạnh một số hoạt động hợp tác sau:

- L'échange de personnels, notamment au travers de programmes de professeurs invités, pour des périodes pouvant aller de quelques jours à plusieurs mois ;
Staff exchanges, notably through visiting professor programs, for periods of several days to several months;
Trao đổi nhân sự, đặc biệt thông qua các chương trình mời giáo sư thỉnh giảng, trong thời gian từ vài ngày đến vài tháng;

- L'échange d'étudiants pour formation par la recherche ;
Student exchanges for research training purposes;
Trao đổi sinh viên trong đào tạo và nghiên cứu;
- Une participation mutuelle aux congrès, colloques et stages organisés par l'une des universités
Mutual participation in symposia, conferences and training organized by one of these universities;
Cùng tham gia các hội nghị, hội thảo chuyên đề và thực tập do một trong hai trường đại học tổ chức;
- La réponse conjointe à des appels d'offres proposés par des instances gouvernementales ou internationales.
Joint application to calls for tenders proposed by government or international authorities.
Cùng phối hợp đáp ứng các yêu cầu chung để tham gia dự án do chính phủ hoặc các cơ quan quốc tế đề xuất.

Les deux parties échangent régulièrement :

Both universities regularly exchange:

Cả hai trường đại học thường xuyên trao đổi:

- Des documents pédagogiques ;
Teaching documents;
Tài liệu giảng dạy;
- Des fichiers de thèses ;
Thesis documents;
Tài liệu luận văn;
- Des documents élaborés par leurs services d'information : plaquettes de présentation et guide des études ;
Documents produced by their information services: presentation brochures and study guides;
Tài liệu được phát triển bởi dịch vụ thông tin của mình: tài liệu giới thiệu và hướng dẫn học tập;
- Des publications scientifiques, sous réserve du respect de l'article V;
Scientific publications, subject to article V.
Các công bố khoa học, tuân thủ theo điều V.

Les deux établissements s'efforcent de promouvoir les échanges d'étudiants en master et doctorat en s'attachant à les faire bénéficier de bourses et de tous les avantages réservés aux boursiers ressortissants de chacun des deux pays. Ils encouragent la préparation de thèses co-dirigées, ou sous le régime de la cotutelle.

Both universities encourage graduate students exchanges by promoting scholarship opportunities and the possibilities available to scholars in each country including promotion of the co-supervision of thesis.

Cả hai trường cùng nỗ lực thúc đẩy hoạt động trao đổi sinh viên sau đại học thông qua việc đẩy mạnh các cơ hội học bổng và những tiềm năng sẵn có cho người có học bổng ở mỗi nước, bao gồm cả việc thúc đẩy việc đồng hướng dẫn luận án.

Les deux Parties se consultent chaque fois qu'elles l'estiment nécessaire, en particulier afin d'évaluer en commun le développement des actions d'enseignement et de recherche et de dresser le bilan des actions réalisées ou en cours de réalisation.

Both Parties consult when deemed necessary, in particular when conducting joint evaluations on teaching and scientific progress and those actions achieved or in progress.

Cả hai Bên tham khảo ý kiến của nhau khi thấy cần thiết, đặc biệt là để cùng đánh giá sự phát triển của các hoạt động giảng dạy và nghiên cứu cũng như những hoạt động đã đạt hoặc đang thực hiện.

ARTICLE IV: Financements / Funding / Nguồn kinh phí

Pour la réalisation matérielle des activités prévues dans le cadre du présent accord, les institutions s'engagent à rechercher les moyens financiers auprès des organisations nationales et internationales de coopération ou de recherche.

To achieve the activities planned within this agreement, both institutions engage to find funding from national and international cooperation or research organisations.

Để thực hiện các hoạt động đã đề ra trong thỏa thuận này, cả hai tổ chức đều tham gia tìm kiếm nguồn tài trợ từ các tổ chức nghiên cứu hoặc hợp tác quốc gia và quốc tế.

ARTICLE V : Protection des données personnelles / The Protection of personal data / Bảo vệ dữ liệu cá nhân.

Dans le cadre de la présente convention, les parties sont amenées à échanger des données à caractère personnel. A ce titre, les Parties s'engagent à prendre toute précaution utile et à mettre en œuvre les mesures techniques et organisationnelles appropriées afin de préserver la sécurité et la confidentialité des données collectées et traitées. Elles identifient en leur sein la personne responsable de la protection des données.

Les données échangées entre les Parties sont limitées aux suivantes :

- Nom et prénoms des étudiants participant au projet ;
- Nom, prénoms et qualité des personnels participant au projet ;
- Informations relatives aux inscriptions des étudiants ;
- Notes (relevés de notes) des étudiants.

Les parties, en tant que coresponsables de traitement, s'engagent à informer les personnes de la collecte des données les concernant, de la finalité du traitement et de la durée de conservation desdites données ainsi que de leurs droits, notamment des modalités pour les exercer.

Under this agreement, the Parties are led to exchange personal data. For this reason, the Parties commit to take all necessary precautions and implement appropriate technical and organisational measures in order to ensure the security and the confidentiality of collected and processed personal data. They identify internally the person in charge of Data Protection (Data Protection Officer).

Data exchanged between the Parties are limited to the following:

- *The first names and family names of students who participate in the project;*
- *The first names and family names of the staff who participate in the project;*
- *Information concerning students' enrolment;*
- *Students' marks (official transcripts).*

As joint data controllers, the Parties commit to notify concerned individuals about the collection, the purpose of the processing and the duration of the maintenance of personal data, including their rights and the conditions to exercise them.

Theo thỏa thuận này, các Bên được yêu cầu trao đổi dữ liệu cá nhân. Như vậy, các bên cam kết thực hiện mọi biện pháp phòng ngừa cần thiết và thực hiện các biện pháp kỹ thuật, tổ chức phù hợp để đảm bảo an ninh và bảo mật dữ liệu cá nhân được thu thập, xử lý. Các Bên xác định người phụ trách Bảo vệ dữ liệu (Nhân viên Bảo vệ Dữ liệu).

Dữ liệu trao đổi giữa các bên được giới hạn như sau:

- Họ và tên các sinh viên tham gia dự án;
- Họ và tên các nhân sự tham gia dự án;
- Thông tin liên quan đến đăng ký học của sinh viên;
- Điểm của sinh viên (bảng điểm chính thức).

Với tư cách là bên kiểm soát dữ liệu chung, các bên cam kết thông báo cho các cá nhân liên quan về việc thu thập, mục đích xử lý và thời gian duy trì dữ liệu cá nhân, bao gồm các quyền của họ và điều kiện để thực hiện chúng.

Concernant les données personnelles susceptibles d'être collectées ou échangées dans le cadre des travaux de recherche d'une thèse, les parties s'engagent à les protéger, informent les personnes concernées et leur garantissent un droit d'accès, de rectification et d'opposition.

Concerning personal data susceptible to be collected or exchanged in the framework of scientific research work of a thesis, the Parties commit to protect this data and notify those concerned by guaranteeing their right to access, amend or oppose the collection of data.

Đối với dữ liệu cá nhân có thể được thu thập hoặc trao đổi trong khuôn khổ công việc nghiên cứu khoa học của luận án, các Bên cam kết bảo vệ dữ liệu này và thông báo cho những người liên quan bằng cách đảm bảo quyền truy cập, sửa đổi hoặc phản đối việc thu thập dữ liệu.

ARTICLE VI : Propriété intellectuelle / Intellectual Property / Quyền sở hữu trí tuệ

VI-1 : Définitions / Definitions / Định nghĩa

Connaissances Propres : Toutes les informations et connaissances techniques et/ou scientifiques, notamment le savoir-faire, les secrets de fabrique, les secrets commerciaux, les données, les bases de données, logiciels, les dossiers, les plans, les schémas, les dessins, les formules, et/ou tout autre type d'informations, sous quelque forme qu'elles soient, brevetables ou non, et/ou brevetées ou non, et tous les droits de propriété intellectuelle en découlant, nécessaires à l'exécution de l'Accord, appartenant à une Partie ou détenue par elle avant la date d'entrée en vigueur de l'Accord ou indépendamment de la réalisation des Travaux et sur lesquels elle détient des droits d'utilisation.

Les Connaissances Propres spécifiques de chaque partie peuvent être spécifiées. Chaque Partie pourra seule demander à faire évoluer la liste de ses Connaissances Propres pour lesquelles ladite Partie a le droit de concéder des licences et/ou des droits développés ou acquis parallèlement ou en dehors de l'Accord.

Specific own knowledge: All information and technical and/or scientific knowledge – including know-how, production secrets, commercial secrets, data, databases, software, files, plans, diagrams, drawings, formulas and/or any other type of information, in any form whatsoever, that can be submitted for patent (or not), and/or which are already patented (or not), and all related intellectual property rights required for the performance of the Agreement – which belong or are held by a Party before the date the Agreement enters into force, or which are independent of the Work/Studies to be performed and for which the Party holds the rights of use.

The Specific Own Knowledge of each Party can be specified. Each Party may request to update its Specific Own Knowledge for which the Party has the right to grant licenses and/or rights developed or acquired in parallel with or outside the scope of the Agreement.

Kiến thức chuyên ngành riêng: Tất cả thông tin và kiến thức khoa học và/hoặc kỹ thuật – bao gồm bí quyết, bí mật sản xuất, bí mật thương mại, dữ liệu, cơ sở dữ liệu, phần mềm, tệp, kế hoạch, sơ đồ, bản vẽ, công thức và/hoặc bất kỳ loại thông tin nào khác, trong bất kỳ hình thức nào có thể được nộp để xin cấp bằng sáng chế (hoặc không), và/hoặc đã được cấp bằng sáng chế (hoặc không), và tất cả các quyền sở hữu trí tuệ có liên quan phải có để thực hiện Thỏa thuận, thuộc quyền sở hữu hoặc do một Bên nắm giữ trước ngày Thỏa thuận có hiệu lực hoặc độc lập với Công việc/Nghiên cứu sẽ được thực hiện và Bên đó được giữ quyền sử dụng.

Kiến thức chuyên ngành riêng của mỗi Bên có thể được xác định. Các kiến thức riêng ngoài phạm vi thỏa thuận thì mỗi bên có thể tự mình yêu cầu thay đổi danh sách, có quyền cấp giấy phép và/hoặc phát triển hoặc cả hai.

Résultats : Toutes les informations et connaissances techniques et/ou scientifiques issues de l'exécution de l'accord, notamment le savoir-faire, les secrets de fabrique, les secrets commerciaux, les données, les bases de données, les logiciels, les dossiers, les plans, les schémas, les dessins, les formules, et/ou tout autre type d'informations, sous quelque forme qu'elles soient, brevetables ou non

et/ou brevetés ou non, et tous les droits de propriété intellectuelle en découlant, générés par une ou plusieurs parties, ou leurs sous-traitants

Results: *All the information and technical and/or scientific knowledge – including know-how, production secrets, commercial secrets, data, databases, software, files, plans, diagrams, drawings, formulas and/or any other type of information, in any form whatsoever, that can be submitted for patent (or not), and/or which are already patented (or not), and all related intellectual property rights – generated by one or both Parties, or their subcontractors.*

Kết quả: Tất cả thông tin và kiến thức khoa học và/hoặc kỹ thuật – bao gồm bí quyết, bí mật sản xuất, bí mật thương mại, dữ liệu, cơ sở dữ liệu, phần mềm, tệp, kế hoạch, sơ đồ, bản vẽ, công thức và/hoặc bất kỳ loại thông tin nào khác, dưới bất kỳ hình thức nào, có thể được nộp để xin cấp bằng sáng chế (hoặc không), và/hoặc đã được cấp bằng sáng chế (hoặc không), và tất cả các quyền sở hữu trí tuệ tạo ra bởi một hoặc cả hai bên hoặc nhà thầu phụ trong quá trình hợp tác.

VI-2 :Propriété des connaissances Propres et des Résultats /

Ownership of Specific Own Knowledge and Results/ Quyền sở hữu các kiến thức độc quyền và kết quả

Les principes visés ci-dessous s'appliquent aux Connaissances Propres et aux Résultats ainsi qu'à la propriété intellectuelle dérivée des collaborations mises à exécution dans le cadre d'accords spécifiques entre les Parties.

The principles set out below apply to Specific Own Knowledge and Results and to the intellectual property resulting from collaborations implemented under specific agreements between the Parties.

Các nguyên tắc dưới đây áp dụng cho Kiến thức chuyên ngành riêng và Kết quả cũng như quyền sở hữu trí tuệ có được từ sự hợp tác được thực hiện theo các thỏa thuận cụ thể giữa các bên.

Connaissances Propres

A l'exception des stipulations ci-après, l'Accord n'emporte aucune cession ou licence des droits de la Partie détentricrice sur ses Connaissances Propres.

Rien dans le présent Accord n'interdit à la Partie détentricrice d'utiliser de quelque manière que ce soit ses Connaissances Propres pour elle-même ou avec tout tiers de son choix.

Specific own knowledge

Except for the following provisions, the Agreement involves no transfer or licensing of rights concerning a Party's Specific Own Knowledge.

Nothing in this Agreement prevents the holding Party from using its Specific Own Knowledge for itself or any third party of its choice, in any way whatsoever.

Kiến thức độc quyền

Ngoại trừ các điều khoản sau đây, thỏa thuận này không liên quan đến việc chuyển giao hoặc cấp phép các quyền liên quan đến kiến thức chuyên ngành riêng của một Bên.

Không có điều khoản nào trong thỏa thuận này ngăn cản một Bên sử dụng kiến thức chuyên ngành riêng của mình cho bản thân hoặc bên thứ ba bất kỳ nào mà họ lựa chọn, dưới mọi hình thức.

Résultats – Principes

Les Parties ayant généré des Résultats en commun en sont par principe copropriétaires.

Toutefois, les Parties à l'origine d'un Résultat développé en commun pourront se concerter afin d'en attribuer la propriété à l'une d'entre elles.

Les Parties copropriétaires signeront, par acte séparé et avant toute exploitation, un accord définissant la répartition des quotes-parts définies à hauteur de leur contribution ainsi que les droits et obligations s'y rapportant.

Dans le cas où des Résultats développés en commun seraient générés en partie par le personnel d'une structure commune de recherche (de type « UMR »), les tutelles de ladite structure seront considérées comme une seule Partie copropriétaire. Il est entendu que lesdites tutelles feront leur affaire de la répartition entre elles de la quote-part de copropriété qui leur est attribuée, conformément à la convention régissant la structure.

Results – Principles

Results generated by the Parties together are jointly owned by the Parties.

However, the Parties that produce a jointly-developed Result may consult with each other and decide to assign ownership to one Party.

Before any exploitation, the co-owning Parties shall sign a separate agreement establishing the distribution of the quotas defined according to the level of their contribution and the corresponding rights and obligations.

In the event the jointly developed Results were generated in part by the staff of a joint research structure (type « UMR »), the said structure's supervisory authorities shall be considered as a single co-owning Party. It is understood that the aforementioned supervisory authorities shall handle how their quota of their co-ownership is divided among them, in accordance with the agreement governing the structure.

Kết quả – Nguyên tắc

Kết quả do các Bên tạo ra đều thuộc sở hữu chung của các Bên.

Tuy nhiên, các Bên cùng phát triển tạo ra kết quả chung có thể tham khảo ý kiến của nhau và quyết định chuyển quyền sở hữu cho một Bên.

Trước khi khai thác, các Bên đồng sở hữu phải ký một thỏa thuận riêng về việc phân chia hạn mức được xác định theo mức độ đóng góp cũng như các quyền và nghĩa vụ tương ứng.

Trong trường hợp kết quả chung do các Bên tạo ra có sự đóng góp một phần của đội ngũ nhân sự trong dự án nghiên cứu chung (ví dụ như từ trung tâm UMR) thì cơ quan quản lý của dự án nghiên cứu đó được coi là một bên đồng sở hữu. Điều này có nghĩa là cơ quan quản lý trên sẽ chịu trách nhiệm tự phân chia mức đồng sở hữu của họ theo quy định về cơ cấu quản lý trong đơn vị họ.

VI-3 : Protection des résultats / Protection of results / Bảo vệ kết quả

Les Parties décideront ensemble si les Résultats développés en commun doivent faire l'objet de demandes de brevet déposées à leurs noms conjoints, et désigneront parmi elles celle qui sera chargée d'effectuer les formalités de dépôt et de maintien en vigueur. Elles pourront aussi décider de désigner un tiers pour effectuer ces formalités.

The Parties shall jointly decide whether the jointly-developed Results should be submitted for patent applications filed in their joint names and shall designate the person responsible for carrying out the filing procedures and ensuring continuance of the patent. They may also decide to appoint a third party to carry out these formalities.

Các Bên sẽ cùng nhau quyết định xem có nên nộp xin cấp bằng sáng chế kết quả được phát triển chung dưới tên chung của họ hay không và sẽ chỉ định người chịu trách nhiệm thực hiện các thủ tục nộp đơn và đảm bảo tính liên tục của bằng sáng chế. Họ cũng có thể quyết định chỉ định bên thứ ba để thực hiện các thủ tục này.

Chaque Partie fera son affaire de la rémunération de ses inventeurs.

Les frais de dépôt, d'obtention et de maintien en vigueur des brevets nouveaux détenus en copropriété seront supportés par les Parties en fonction des quotes-parts.

Les Parties décideront conjointement d'un accord spécifique pour la protection des Résultats développés en commun, en particulier pour les pays dans lesquels des demandes de brevet seront déposées ainsi que du partage des coûts de dépôt et de maintien des brevets, ainsi que la Partie responsable de la protection et du transfert des technologies issues des inventions.

Lorsque les Résultats développés en commun relèvent du droit d'auteur, un règlement de copropriété entre les indivisaires définira les droits détenus par les Parties Copropriétaires notamment au regard de la spécificité des Résultats développés en commun obtenus et des conditions d'accès et d'utilisation qu'elles souhaitent se réserver.

Each Party shall be responsible for the remuneration of their own inventors.

The costs linked to filing, obtaining and maintaining the new patents held in co-ownership shall be borne by the Parties based on their proportional interest.

The Parties shall jointly establish a specific agreement for protecting the jointly developed Results, in particular for countries in which patent applications are filed, and for sharing the costs of filing and maintaining patents, as well as which Party is to be responsible for protecting and transferring technologies derived from the inventions.

If jointly-developed Results are subject to copyright, a co-ownership agreement between the co-owners shall establish the rights held by the Co-owning Parties, notably as regards the specific characteristics of the jointly-developed Results obtained and the access and user conditions they wish to keep.

Mỗi Bên sẽ chịu trách nhiệm về thù lao cho các nhà phát minh của mình.

Các chi phí liên quan đến việc nộp đơn, nhận và duy trì các bằng sáng chế mới thuộc đồng sở hữu sẽ do các Bên chịu dựa trên tỷ lệ lợi ích của họ.

Các Bên sẽ cùng nhau thiết lập một thỏa thuận cụ thể để bảo vệ Kết quả được phát triển chung, đặc biệt đối với các quốc gia nơi nộp đơn đăng ký bằng sáng chế cũng như việc chia sẻ chi phí nộp đơn và duy trì bằng sáng chế, cũng như Bên nào chịu trách nhiệm bảo vệ và chuyển giao công nghệ có được từ sáng chế.

Nếu kết quả chung có bản quyền thì các Bên đồng sở hữu sẽ cùng thiết lập một thỏa thuận để xác định quyền sở hữu của mỗi Bên, đặc biệt là các vấn đề liên quan đến tính đặc thù của kết quả được phát triển chung, các điều kiện truy cập và sử dụng mà họ muốn giữ.

VI-4 Utilisation et exploitation des Connaissances Propres et des Résultats /

Use and exploitation of Specific Own Knowledge and Results/ Sử dụng và khai thác các kiến thức độc quyền và kết quả

Utilisation et exploitation des Connaissances Propres

Pour la durée de l'Accord et sous réserve des droits consentis à des tiers, chaque Partie concède sans contrepartie financière un droit d'utilisation de ses Connaissances Propres à l'autre Partie sur demande écrite de celle-ci lorsqu'elles lui sont nécessaires pour exécuter l'Accord.

Si l'exploitation par l'une des Parties des Résultats nécessite l'utilisation des Connaissances Propres de l'autre Partie, celle-ci s'efforce, sous réserve des droits consentis à des tiers, de favoriser cette exploitation. Les conditions d'utilisation des droits antérieurs sont alors fixées contractuellement au cas par cas.

La Partie détentrice des Connaissances Propres s'engage à concéder lesdites licences à des conditions commerciales normales pour le secteur d'application considéré.

Ces droits seront non exclusifs, non cessibles et sans droit de sous licence sauf accord préalable et écrit de la Partie détentrice.

Use and exploitation of Specific Own Knowledge

For the duration of the Agreement and subject to any rights granted to third parties, each Party grants the other Party the right to use its Specific Own Knowledge free of charge upon written request by the latter, when this knowledge is required to execute the Agreement.

If the exploitation of the Results by one of the Parties requires the use of the other Party's Specific Own Knowledge, the other Party shall seek to enable this exploitation, subject to any rights granted to third parties. In this case, the conditions for the use of prior rights shall be determined on a case-by-case basis.

The Party that holds the Specific Own Knowledge undertakes to grant the corresponding licences according to normal commercial terms for the sector of application in question.

These rights shall be non-exclusive, non-transferable and without sub-licence rights, unless prior written consent is given by the holding Party.

Sử dụng và khai thác các kiến thức độc quyền

Trong thời hạn của Thỏa thuận và tuân theo các quyền được cấp cho bên thứ ba, mỗi Bên cấp cho Bên kia quyền sử dụng miễn phí Kiến thức độc quyền của mình theo yêu cầu bằng văn bản của bên thứ ba khi kiến thức này cần thiết để thực hiện Thỏa thuận.

Nếu việc khai thác Kết quả của một trong các Bên đòi hỏi phải sử dụng Kiến thức độc quyền của Bên kia thì tùy thuộc vào quyền được cấp cho bên thứ ba, Bên kia sẽ tạo điều kiện cho việc khai thác này. Trong trường hợp này, các điều kiện sử dụng quyền trước đó sẽ được xác định tùy theo từng trường hợp cụ thể.

Bên nắm giữ Kiến thức độc quyền cam kết cấp các giấy phép tương ứng theo các điều khoản thương mại thông thường cho lĩnh vực ứng dụng được đề cập.

Các quyền này sẽ không độc quyền, không thể chuyển nhượng và không có quyền cấp giấy phép phụ trừ khi có sự đồng ý trước bằng văn bản của Bên nắm giữ.

Utilisation et exploitation des Résultats

Chaque Partie est libre d'exploiter les Résultats qu'elle a développés seule.

Les Parties définiront dans un accord spécifique, et dans un délai raisonnable, les termes précis et les clauses pour l'utilisation et l'exploitation des Résultats développés en commun.

Sauf indication contraire, chaque Partie peut utiliser librement et gratuitement les Résultats développés en commun pour ses besoins propres de recherche et d'enseignement.

Sauf indication contraire, les redevances d'exploitation, que celle-ci soit faite directement par une Partie ou par voie de concession de licence, seront distribuées proportionnellement aux contributions des Parties aux Résultats développés en commun pouvant faire l'objet d'un transfert de technologie.

Use and exploitation of Results

Each Party is free to exploit the results it has developed alone.

The Parties shall establish a specific agreement, within a reasonable time frame, setting out the precise terms and conditions for the use and exploitation of jointly-developed results.

Unless otherwise stated, each Party may use jointly-developed Results for their own research and teaching purposes, freely and at no charge.

Unless otherwise stated, any operating royalties (whether the exploitation be directly conducted by one of the Parties or through a licence) shall be distributed proportionally according to the contribution of the Parties to the jointly-developed results, which may be subject to a technology transfer.

Sử dụng và khai thác Kết quả

Mỗi Bên được tự do khai thác các kết quả do một mình bên đó đã phát triển.

Các Bên sẽ thiết lập một thỏa thuận cụ thể, trong một khung thời gian hợp lý, đặt ra các điều khoản và điều kiện chính xác cho việc sử dụng và khai thác các Kết quả phát triển chung.

Trừ khi có quy định khác, mỗi Bên có thể sử dụng miễn phí Kết quả phát triển chung cho mục đích nghiên cứu và giảng dạy của riêng mình.

Trừ khi có quy định khác, mọi khoản tiền bản quyền hoạt động (cho dù việc khai thác được thực hiện trực tiếp bởi một trong các Bên hay thông qua giấy phép) sẽ được phân bổ tương ứng theo sự đóng góp của các Bên vào Kết quả phát triển chung và có thể được chuyển giao công nghệ.

ARTICLE VII : Confidentialité-publications / Bảo mật - ấn phẩm

Confidentialité

«Informations Confidentielles» désigne toutes les informations et/ou toutes les données sous quelque forme et de quelque nature qu'elles soient - incluant notamment tous documents écrits ou imprimés, tous échantillons, modèles et/ou connaissances brevetables ou non, brevetées ou non, communiquées par une Partie à l'autre Partie au titre de l'Accord, pour lesquelles la Partie qui communique ces informations a indiqué de manière non équivoque leur caractère confidentiel, ou dans le cas d'une communication orale, visuelle ou sur un support non marquable, a fait connaître oralement leur caractère confidentiel au moment de la communication et a confirmé par écrit ce caractère dans un délai de trente (30) jours calendaires.

Confidentiality

"Confidential Information" designates all information and/or data in any form whatsoever – including, but not limited to, all written or printed materials, samples, models and/or knowledge that can be submitted for patent (or not), and/or which are already patented (or not) – communicated by one Party to the other Party as part of the performance of the Agreement, and concerning which the Party providing the information has clearly indicated the confidentiality of said information, or in the case of oral, visual or non-recordable communication, has orally informed the other Party of the confidential nature of the information at the time of communication and has confirmed the information's confidential nature in writing within thirty (30) calendar days.

Bảo mật

"Thông tin bảo mật" là tất cả thông tin và/hoặc dữ liệu dưới bất kỳ hình thức nào - bao gồm nhưng không giới hạn ở tất cả các tài liệu bằng văn bản hoặc in; tất cả các mẫu, mô hình và/hoặc kiến thức có thể được nộp để xin cấp bằng sáng chế (hoặc không), và/hoặc đã được cấp bằng sáng chế (hoặc không) – được một Bên thông báo cho Bên kia theo Thỏa thuận và liên quan đến việc Bên cung cấp thông tin đã nêu rõ tính bảo mật của thông tin trên, hoặc trong trường hợp giao tiếp bằng miệng, hình ảnh hoặc trên phương tiện giao tiếp không thể ghi lại, đã thông báo bằng lời cho Bên kia về tính chất

bí mật của thông tin tại thời điểm liên lạc và đã xác nhận tính bảo mật của thông tin bằng văn bản trong vòng ba mươi (30) ngày.

Les Parties reconnaissent que les Résultats développés par une Partie seule et les Connaissances Propres de l'autre Partie constituent des Informations Confidentielles

The Parties acknowledge that Results developed by one Party alone and the other Party's Specific Own Knowledge represent Confidential Information.

Các Bên thừa nhận rằng Kết quả do một Bên phát triển và Kiến thức độc quyền của Bên kia là Thông tin Bí mật.

Chacune des Parties, pour autant qu'elle soit autorisée à le faire, transmettra à l'autre Partie ses seules Informations Confidentielles qu'elle juge nécessaires à la réalisation de l'Accord. Aucune stipulation de l'Accord ne peut être interprétée comme obligeant l'une des Parties à communiquer ses Informations Confidentielles à une autre Partie.

Insofar as it is authorised to do so, each Party shall only provide the other Party with the Confidential Information it deems necessary for the performance of the Agreement. Nothing in this Agreement can be interpreted as forcing either Party to disclose its Confidential Information to the other Party.

Mỗi Bên, trong phạm vi được ủy quyền, sẽ chỉ cung cấp cho Bên kia Thông tin bí mật mà Bên đó cho là cần thiết để thực hiện Thỏa thuận. Không có nội dung nào trong Thỏa thuận này yêu cầu bắt buộc một trong hai Bên tiết lộ Thông tin bí mật của mình cho Bên kia.

La Partie qui reçoit une Information Confidentielle (ci-après désignée la « Partie récipiendaire ») de l'autre Partie (ci-après désignée la « Partie émettrice ») s'engage, pendant la durée de l'Accord et pendant les cinq (5) ans qui suivent la fin de l'Accord, quelle qu'en soit la cause, à ce que les Informations Confidentielles émanant de la Partie émettrice :

For the duration of the Agreement and during the five (5) years following the termination of the Agreement, regardless of the cause, the Party that receives Confidential Information (hereinafter referred to as the "Recipient Party") from the other Party (hereinafter referred to as the "Issuing Party") undertake to ensure Confidential Information from the Issuing Party:

Trong thời hạn của Thỏa thuận và trong năm (5) năm sau khi chấm dứt Thỏa thuận, bất kể nguyên nhân nào, Bên nhận Thông tin bí mật (sau đây gọi là "Bên nhận") từ Bên còn lại (sau đây gọi là "Bên gửi") cam kết đảm bảo Thông tin bí mật từ Bên phát hành:

- a) soient protégées et gardées strictement confidentielles,
is protected and kept strictly confidential,
được bảo vệ và giữ bí mật nghiêm ngặt,
- b) ne soient communiquées qu'aux seuls membres de son personnel, à ses AFFILIES ou à ses sous-traitants ayant à en connaître pour la réalisation de l'Accord et sous réserve qu'ils soient tenus d'obligations de confidentialité au moins aussi strictes que celles résultant des présentes,
is only communicated to members of its staff, AFFILIATES or sub-contractors who need to know said information for the performance of this Agreement and provided they are bound by a duty of confidentiality, at least as strict as that stated in this Agreement,
chỉ được thông báo cho các thành viên trong đội ngũ nhân sự của mình, ĐƠN VỊ LIÊN KẾT hoặc nhà thầu phụ, những người cần biết thông tin nói trên để thực hiện Thỏa thuận này với điều kiện họ phải có *nghĩa* vụ bảo mật nghiêm ngặt, ít nhất cũng như các yêu cầu trong Thỏa thuận này,
- c) ne soient utilisées par lesdites personnes visées au b) ci-dessus que dans le but défini par l'Accord,
is only used by the persons referred to in (b) for the purposes set out in the Agreement,
chỉ được sử dụng bởi những người được đề cập ở mục (b) cho các mục đích được nêu trong Thỏa thuận,

- d) ne soient copiées, reproduites ou dupliquées totalement ou partiellement qu'aux fins de réalisation de l'Accord.
is only copied, reproduced or duplicated (either totally or partially) for the purposes of performing this Agreement.
chỉ được sao chép, tái hiện hoặc nhân bản (toàn bộ hoặc một phần) nhằm mục đích thực hiện Thỏa thuận này.

Toutes les Informations Confidentielles et leurs reproductions, transmises par une Partie à l'autre Partie, resteront la propriété de la Partie émettrice sous réserve des droits des tiers et devront être restituées à cette dernière ou détruites sur sa demande, à l'exception d'une copie qui pourra être conservée à des seules fins d'archivage.

All Confidential Information (and reproductions of that information) transmitted by one Party to the other Party shall remain the property of the Issuing Party, subject to any rights of third parties, and shall be returned to the latter or destroyed at the Issuing Party's request, apart from a copy that may be kept for archiving purposes only.

Tất cả Thông tin bí mật (và bản sao của thông tin đó) do một Bên gửi cho Bên kia sẽ vẫn là tài sản của Bên gửi, tuân theo mọi quyền của bên thứ ba và phải được trả lại cho Bên gửi hoặc tiêu hủy theo yêu cầu của Bên gửi, ngoài một bản sao có thể được giữ lại với mục đích lưu trữ.

En tout état de cause, la Partie récipiendaire reste responsable envers la Partie émettrice du respect par ses affiliés et sous-traitants des obligations prévues au présent article.

In any event, the Recipient Party shall be accountable to the Issuing Party for ensuring the compliance of its affiliates and subcontractors with the obligations of this Article.

Trong mọi trường hợp, Bên nhận vẫn phải chịu trách nhiệm trước Bên gửi về việc đảm bảo các đơn vị liên kết và nhà thầu phụ của mình tuân thủ các nghĩa vụ của Điều này.

La Partie récipiendaire n'aura aucune obligation et ne sera soumise à aucune restriction eu égard à toutes les Informations Confidentielles dont elle peut apporter la preuve :

The Recipient Party shall have no obligations and shall not be subject to any restrictions concerning Confidential Information if the following can be proven:

Bên nhận sẽ không có nghĩa vụ và không phải chịu bất kỳ hạn chế nào liên quan đến Thông tin bí mật nếu có thể chứng minh được những điều sau:

- a) qu'elles sont entrées dans le domaine public préalablement à leur divulgation ou après celle-ci mais dans ce cas en l'absence de toute faute de la Partie récipiendaire,
that the information entered the public domain prior to its disclosure, or after its disclosure if the Recipient Party was not at fault for the disclosure,
thông tin đã được tiết lộ nhưng trong trường hợp này không có bất kỳ lỗi nào của Bên nhận,
- b) qu'elles étaient licitement en sa possession avant de les avoir reçues de la Partie émettrice,
that the Recipient Party already had lawful possession of the information before receiving it from the Issuing Party,
Bên nhận đã sở hữu thông tin hợp pháp trước khi nhận được thông tin đó từ Bên gửi,
- c) qu'elles ont été reçues d'un tiers autorisé à les communiquer,
that the information was obtained through a third party authorised to disclose it,
thông tin được lấy thông qua bên thứ ba được ủy quyền tiết lộ thông tin đó,
- d) que leur utilisation ou communication a été autorisée par écrit par la Partie émettrice,
that the use of or communication of the information was authorised in writing by the Issuing Party,
việc sử dụng hoặc truyền đạt thông tin đã được Bên gửi cho phép bằng văn bản,

- e) qu'elles ont été développées de manière indépendante et de bonne foi par des personnels de la Partie récipiendaire n'ayant pas eu accès à ces Informations Confidentielles
that the information was developed independently and in good faith by the staff of the Recipient Party who did not have access to the Confidential Information in question.
thông tin được phát triển độc lập và trung thực bởi nhân sự của Bên nhận, người không có quyền truy cập vào Thông tin bí mật này.

Dans le cas où la communication d'Informations Confidentielles est imposée par l'application d'une disposition légale ou réglementaire ou dans le cadre d'une procédure judiciaire, administrative ou arbitrale, cette communication doit être limitée au strict nécessaire. La Partie récipiendaire s'engage à informer immédiatement et préalablement à toute communication la Partie émettrice afin de permettre à cette dernière de prendre les mesures appropriées à l'effet de préserver leur caractère confidentiel.

If the disclosure of Confidential Information is imposed by any legal or regulatory provisions or for the purpose of judicial, administrative or arbitration proceedings, the disclosure shall be limited to the strict minimum. In this case, the Recipient Party undertakes to inform the Issuing Party beforehand of any disclosure to enable the latter to take appropriate measures to preserve the confidentiality of the information.

Trong trường hợp phải tiết lộ Thông tin bí mật theo yêu cầu của bất kỳ quy chế hoặc quy định pháp lý hoặc để phục vụ tố tụng tư pháp, hành chính hoặc trọng tài thì chỉ được tiết lộ những thông tin thực sự cần thiết. Trong trường hợp này, Bên nhận cam kết thông báo trước cho Bên gửi về bất kỳ việc tiết lộ nào để giúp Bên gửi thực hiện các biện pháp thích hợp nhằm bảo mật thông tin.

Il est expressément convenu entre les Parties que la communication par les Parties entre elles d'Informations Confidentielles, au titre de l'Accord, ne peut en aucun cas être interprétée comme conférant de manière expresse ou implicite à la Partie récipiendaire un droit quelconque, notamment de propriété intellectuelle (sous forme d'une licence ou par tout autre moyen) sur les Informations Confidentielles.

The Parties expressly agree that the disclosure of Confidential Information between the Parties as part of the performance of this Agreement cannot in any way be interpreted as granting express or implied rights to the Recipient Party, notably as regards Intellectual Property (in the form of a licence or any other means) relating to the Confidential Information.

Các Bên cùng thống nhất là việc trao đổi Thông tin bí mật giữa các Bên theo Thỏa thuận này, trong mọi trường hợp không thể coi là hoặc ngụ ý là Bên nhận được cấp mọi quyền, đặc biệt là quyền sở hữu trí tuệ (dưới hình thức giấy phép hoặc bằng bất kỳ phương tiện nào khác) liên quan đến Thông tin bí mật.

Publications et présentations orales ou affichées

Tout projet de communication, notamment par voie de publication, présentation sous quelque support ou forme que ce soit, relatif à l'Accord, aux Résultats développés en commun ou intégrant les Résultats développés par l'une ou l'autre des Parties, devra recevoir, pendant la durée de l'Accord et les deux (2) ans qui suivent son expiration ou sa résiliation, l'accord préalable écrit de l'autre Partie. Cette autre Partie fera connaître sa décision dans un délai maximum de soixante (60) jours calendaires à compter de la date de notification de la demande, cette décision pouvant consister :

Oral or displayed publications and presentations

Any communication project, notably via publication or presentation in any medium or form whatsoever, in relation to the Agreement, the jointly-developed Results (or incorporating the Results developed by either Party), shall be subject to prior written agreement from the other Party, for the duration of the Agreement and for two (2) years following its expiration or termination.

That Party shall notify the other Party of its decision within a maximum period of sixty (60) calendar days from the date of notification of the request. The Party may decide:

Xuất bản và giới thiệu hoặc trưng bày ấn phẩm

Trong thời hạn Thỏa thuận có hiệu lực và trong hai (02) năm sau khi hết hạn Thỏa thuận hoặc hai bên chấm dứt Thỏa thuận, bên nào thực hiện bất kỳ một dự án truyền thông nào liên quan đến thỏa thuận, đến kết quả phát triển chung (hoặc kết hợp với kết quả do một trong hai Bên phát triển), đặc biệt là

dưới dạng ấn phẩm hoặc dưới bất kỳ phương tiện, hình thức truyền thông nào thì phải được sự đồng ý trước bằng văn bản của Bên còn lại.

Bên được xin ý kiến phải đưa ra quyết định của mình trong thời hạn tối đa sáu mươi (60) ngày kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu, quyết định này có thể bao gồm:

- à accepter sans réserve le projet de communication; ou
to accept the communication project with no reservations; or
chấp nhận hoàn toàn dự án truyền thông (chấp nhận mà không có hạn chế); hoặc
- à demander que les Informations Confidentielles leur appartenant soient retirées du projet de communication; ou
to request that the Confidential Information belonging to them be withdrawn from the communication project; or
yêu cầu rút Thông tin bí mật thuộc về họ khỏi dự án truyền thông; hoặc
- à demander des modifications, en particulier si certaines informations contenues dans le projet de communication sont de nature à porter préjudice à l'exploitation industrielle et commerciale des Connaissances Propres et/ou Résultats; ou
to request changes, in particular if certain information contained in the communication project may be harmful as regards the industrial and commercial exploitation of Specific Own Knowledge and/or Results; or
yêu cầu thay đổi, đặc biệt nếu có thông tin nào đó trong dự án truyền thông có khả năng gây bất lợi tới việc khai thác Kiến thức độc quyền và/hoặc Kết quả độc quyền về mặt công nghiệp và thương mại; hoặc
- à demander que la communication soit différée si des causes réelles et sérieuses leur paraissent l'exiger, en particulier si des informations contenues dans le projet de publication ou de communication doivent faire l'objet d'une protection au titre de la propriété industrielle.
to request that the communication be delayed if genuine, serious reasons seem to demand it, notably if information contained in the publication or communication project needs to be protected by industrial property rights.
yêu cầu trì hoãn việc trao đổi thông tin nếu có lý do chính đáng và nghiêm trọng đòi hỏi phải làm như vậy, đặc biệt nếu thông tin trong ấn phẩm hoặc dự án truyền thông cần được bảo hộ theo quyền sở hữu công nghiệp.

Toutefois, aucune des Parties ne pourra refuser dans ce cas son accord à une publication ou communication au-delà d'un délai de dix-huit (18) mois suivant la première soumission du projet concerné. En l'absence de réponse d'une Partie à l'issue de ce délai de soixante jours (60) calendaires, son accord sera réputé acquis.

However, neither Party may refuse to grant its agreement for publication or communication beyond a period of eighteen (18) months following the first submission of the project in question. If a Party fails to reply within sixty calendar (60) calendar days, then it shall be deemed that Party has granted its agreement.

Tuy nhiên, không Bên nào được từ chối chấp thuận thỏa thuận xuất bản hoặc truyền thông quá thời hạn mười tám (18) tháng kể từ lần nộp dự án đầu tiên được đề cập. Nếu một Bên không trả lời trong vòng sáu mươi (60) ngày thì được coi là Bên đó đã đồng ý.

A l'issue du délai des deux (2) ans, toute publication ou communication se fera dans le respect des obligations de confidentialité stipulées à l'article VII-Confidentialité ci-avant.

At the end of a two (2) year period, any publication or communication shall be made in compliance with the confidentiality obligations stipulated in this Article VII-Confidentiality.

Kết thúc kỳ hạn hai (02) năm, mọi sự công bố hoặc truyền thông sẽ phải tuân thủ theo các nghĩa vụ bảo mật được quy định tại Điều VII-Bảo mật.

Ces communications devront mentionner le concours apporté par chacune des Parties à la réalisation de l'Accord. Toutefois, ces stipulations ne pourront faire obstacle:

This communication must mention the contribution made by each Party in the performance of this Agreement. However, these stipulations shall not interfere with:

Việc truyền thông này phải đề cập đến sự đóng góp của mỗi Bên trong việc thực hiện Thỏa thuận này. Tuy nhiên, những quy định này sẽ không can thiệp vào:

- ni à l'obligation qui incombe à chacune des personnes participant à l'Accord de produire un rapport d'activité à l'établissement dont elle relève ;
either the obligation of each of the persons participating in this Agreement to produce an activity report for the establishment they belong to;
nghĩa vụ của mỗi người tham gia Thỏa thuận này là lập báo cáo hoạt động cho cơ sở mà họ trực thuộc;
- ni à la soutenance de thèse des chercheurs dont l'activité scientifique est en relation avec l'objet de l'Accord. Cette soutenance est organisée dans le respect de la réglementation universitaire en vigueur. Cette soutenance pourra être organisée à huis clos à chaque fois que cela est nécessaire.
or the thesis defence by researchers whose scientific activity is linked to the purpose of this Agreement. The thesis defence is organised in accordance with the University regulations in force. The thesis defence may be organised behind closed doors if necessary.
hoặc việc bảo vệ luận án của các nhà nghiên cứu có hoạt động khoa học liên quan đến nội dung của Thỏa thuận này. Việc bảo vệ luận án được tổ chức theo quy định hiện hành của Nhà trường. Việc bảo vệ luận án có thể được tổ chức kín nếu cần thiết.

ARTICLE VIII : durée, résiliation et modification / *Duration, termination and modification / Thời hạn, chấm dứt và sửa đổi*

Le présent accord entre en vigueur à compter de la date de sa signature. Il est conclu pour une durée de 5 ans. Il peut être dénoncé par l'une ou l'autre des parties avec un préavis de 6 mois.

Tout avenant ou modification au présent texte, toute demande de renouvellement, apporté d'un commun accord par les contractants doit suivre une procédure identique que celle prévue pour l'adoption de l'accord.

The present agreement is valid for five (05) years from the date of signatures by both responsible Parties. It can be cancelled by either Party – with six (06) months notice.

Any amendment or modification of the text of the agreement or renewal request requires mutual agreement by both Parties and will follow the same procedure as that for the initial agreement.

Thỏa thuận này có hiệu lực kể từ ngày ký, và có thời hạn trong vòng năm (05) năm kể từ ngày hai Bên ký kết. Thỏa thuận có thể bị hủy bỏ bởi một trong hai Bên - với điều kiện phải thông báo trước sáu (06) tháng.

Bất kỳ bổ sung hoặc sửa đổi nội dung của thỏa thuận hoặc yêu cầu gia hạn đều cần có sự thỏa thuận chung của cả hai Bên và sẽ tuân theo quy trình tương tự như đối với thỏa thuận ban đầu.

Les deux Parties signent la présente convention en deux copies identiques en langue Anglaise, Française et Vietnamnien. En cas de conflit ou de divergence, la version anglaise prévaut.

The present agreement is signed by both Parties in two (02) identical copies in English, French and Vietnamese. If there is any inconsistency or discrepancy, the English version shall prevail.

Thỏa thuận này được ký giữa các Bên thành hai (02) bản giống nhau bằng tiếng Anh, tiếng Pháp và tiếng Việt. Nếu có bất kỳ sự mâu thuẫn hoặc khác biệt nào, phiên bản tiếng Anh được ưu tiên áp dụng.

Pour l'Université de Toulouse

For Université de Toulouse

Trường Đại học Toulouse

Fait à Toulouse, le/In Toulouse on/Tại Toulouse:

Pour l'Electric Power University

For Electric Power University

Trường Đại học Điện lực

Fait à Hanoi, le/In Hanoi on/Tại Hà Nội:

Professeur Odile RAUZY

TS. Odile RAUZY

La Présidente/The President/Hiệu trưởng

Associate Professor DINH Van Chau

PGS.TS. Đinh Văn Châu

La Présidente/The President/Hiệu trưởng

MEMORANDUM OF UNDERSTANDING

between

Anhui University (China) and University of Toulouse (France)**中国安徽大学和法国图卢兹大学的谅解备忘录****MEMORANDUM OF UNDERSTANDING**

entre

L'Université d'Anhui (Chine) et l'Université de Toulouse (France)

University of Toulouse (118 route de Narbonne - 31062 TOULOUSE Cedex 9, France) represented by its President Odile RAUZY and Anhui University (111 Jiulong Road, Hefei, Anhui, China, 230601) represented by its President SUN Changyin are pleased to sign this agreement to promote friendly relations and to develop academic exchanges between them. For this purpose they agree upon the following provisions.

图卢兹大学（地址：图卢兹市纳博讷路 118 号，邮编 31062 Cedex 9, 法国）由校长奥迪尔·劳齐（Odile RAUZY）代表，安徽大学（地址：中国安徽省合肥市九龙路 111 号，邮编 230601）由校长孙长银代表，双方欣然签署本协议，旨在增进友好关系，推动学术交流。为此，双方达成如下条款。

L'Université de Toulouse (118 route de Narbonne - 31062 TOULOUSE Cedex 9, France) représentée par sa Présidente Odile RAUZY et l'Université de Anhui (111 Jiulong Road, Hefei, Anhui, Chine, 230601) représentée par son Président SUN Changyin ont le plaisir de signer cet accord afin de promouvoir des relations amicales et de développer les échanges universitaires entre eux. A cette fin, ils conviennent des dispositions suivantes.

ARTICLE I.**第一条**

The two universities agree to support academic exchanges in various fields of education and research, in accordance with the policy implemented by each of the parties and within the limits of the resources each allocates to this action.

双方同意，根据各自实施的政策，并在各自为此行动可支配的资源范围内，支持教育和研究领域的学术交流活动。

Les deux universités conviennent de soutenir les échanges académiques dans divers domaines de l'enseignement et de la recherche dans le respect de la politique mise en œuvre par chacune des parties et dans la limite des moyens qu'elles affectent à cette action.

ARTICLE II.

第二条

Both universities actively encourage exchanges and visits by students, teachers, researchers and administrative and technical staff, as well as joint training of doctoral students through dual degree programmes. They may also exchange research materials and publications.

1 双方均将积极推动学生、教学人员、研究人员以及行政和技术人员的交流访问，以及以“双学位”博士项目开展学生的联合培养。此外，双方还可以就研究资料和出版物进行交流交换。

Les deux universités encouragent activement les échanges et les visites d'étudiants, d'enseignants, de chercheurs et de personnel administratif et technique, ainsi que la formation conjointe de doctorants dans le cadre de programmes de double diplôme. Elles pourront également échanger du matériel de recherche et des publications.

ARTICLE III.

第三条

For the practical implementation of the measures provided for in this Agreement, the institutions undertake to seek financial means from national and international cooperation or research organizations.

为切实落实本协议所规定的各项措施，双方承诺将从国内外合作机构或研究组织中筹集资金。

Pour la réalisation matérielle des actions prévues dans le cadre du présent accord, les institutions s'engagent à rechercher les moyens financiers auprès des organisations nationales et internationales de coopération ou de recherche.

ARTICLE IV.

第四条

Specific agreements or appendices will specify the implementation of the actions mentioned above. Each of the two parties will validate them in the same terms.

具体协议或附录将明确阐述上述行动的具体实施细则，双方将依据相同条款对这些协议或附录予以确认。

Des accords ou annexes spécifiques préciseront la mise en œuvre des actions mentionnées ci-dessus. Ils devront être validés dans les mêmes termes par chacune des deux parties.

ARTICLE V.

第五条

Each university will remain the owner of any intellectual property rights it possessed prior to the beginning of any cooperation carried out under this Agreement.

The results obtained during the joint programs will not give rise to a patent or to the commercial exploitation of any one of the institutions without the written authorization of the other. To the greatest possible extent, any patents will be filed jointly. If one institution withdraws, or does not reply within thirty days to a written solicitation, the other will be entitled to deposit them in its own name. The publication or the free exchange of scientific results will not give rise to any prior authorization nor to any financial compensation, unless confidentiality is attached to this program under an industrial agreement or the rules of public research.

各方在本协议框架下开展实质合作前，应保留其已拥有的知识产权的所有权。

未经另一方书面授权，国际合作研发期间所产生的项目成果不得产生专利，也不得由任何一方擅自处理进行商业利用。专利将以双方的名义联合申请。如一方单独退出，或在三十天内未回复书面请求，另一方将有权以自己的名义单独提交专利申请。科学成果的发表或无偿交流无需事先授权，也不涉及任何经济补偿，除非该计划根据行业协议或公共研究规则被列为保密项目。

Chaque université reste détentrice de tout droit de propriété intellectuelle qu'elle possédait avant le début de toute coopération menée dans le cadre du présent accord.

Les résultats obtenus dans le cadre des programmes conjoints ne donneront pas lieu à un brevet ou à une exploitation commerciale de l'une des institutions sans l'autorisation écrite de l'autre. Dans toute la mesure du possible, les brevets éventuels sont déposés conjointement. Si l'un renonce, ou ne répond pas dans les trente jours à une sollicitation écrite, l'autre est en droit de les déposer en son nom propre. La publication ou l'échange gratuit des résultats scientifiques ne donne lieu à aucune autorisation préalable ni à aucune contrepartie financière, sauf si une confidentialité est attachée à ce programme au titre d'un accord industriel ou des règles de la recherche publique.

ARTICLE VI.

第六条

The two parties will consult each other whenever they deem it necessary, in particular in order to jointly evaluate the development of teaching and research activities and to take stock of the actions carried out or being carried out.

双方将在必要时相互协商，尤其是共同评估教学与科研活动的进展，并对已实施或正在实施的合作进行总结。

Les deux parties se consulteront chaque fois qu'elles l'estiment nécessaire, en particulier afin d'évaluer en commun le développement des actions d'enseignement et de recherche et de dresser le bilan des actions réalisées ou en cours de réalisation.

The scientists in charge of this agreement are:

- at University of Toulouse: Azzedine Bousseksou
- at Anhui University: Haizhu YU

In the event of a change of project leader, the university concerned will designate his/her replacement and inform the other party.

负责此协议的科学家有：

- 在图卢兹大学：Azzedine Bousseksou
- 在安徽大学：Haizhu YU

若项目负责人发生变更，相关大学将指定其继任者，并通知另一方。

Les responsables scientifiques de cet accord sont :

- *à l'Université de Toulouse : Azzedine Bousseksou*
- *à l'université de Anhui : Haizhu YU*

En cas de changement de porteur, l'université concernée désignera son remplaçant et en informera l'autre partie.

ARTICLE VII.

第七条

This Agreement will enter into force on the date of its last signature. It is concluded for a period of 5 years. It may be denounced by either party with six months' notice. In the event of termination, the actions of the current year must be completed by the parties. Any amendment to this text and any renewal requested by agreement between the contracting parties will follow a procedure identical to that used for the adoption of this Agreement.

本协议自最后签署之日起生效，有效期为五年。任何一方均可提前六个月发出书面通知以解除协议。协议终止时，双方必须完成当年既定的行动事项。对本协议文本的任何修改，以及缔约双方经协商一致提出的续签要求，均应遵循与本协议通过时相同的程序。

Le présent accord entre en vigueur à compter de la date de la dernière signature. Il est conclu pour une durée de 5 ans. Il peut être dénoncé par l'une ou l'autre des parties avec un préavis de 6 mois. En cas de résiliation, les actions de l'année en cours devront être menées à leur terme par les parties. Toute modification de ce texte et tout renouvellement demandé d'un commun accord entre les parties contractantes suivront une procédure identique à celle utilisée pour l'adoption du présent accord.

ARTICLE VIII.

第八条。

This Agreement has been written in English, Chinese and French. Each of these versions is signed by both parties in duplicate. In case of disagreement between the three versions, the English version will prevail.

本协议以英文、中文和法文书写。双方应签署一式两份。如三种语言版本之间存在分歧，则以英文版本为准。

Cet accord est rédigé en anglais, chinois et français. Il doit être signé par les deux parties en double exemplaire. En cas de désaccord entre les trois versions, la version anglaise prévaudra.

In Toulouse on the 在图卢兹签署 <i>Fait à Toulouse, le</i> Odile RAUZY 奥迪勒·罗齐 President of University of Toulouse 图卢兹大学校长 <i>Présidente de l'Université de Toulouse</i>	In Hefei on the 在合肥签署 <i>Fait à Hefei le</i> SUN Changyin 孙长银 President of Anhui University 安徽大学校长 <i>Président de l'Université de Anhui</i>
---	--